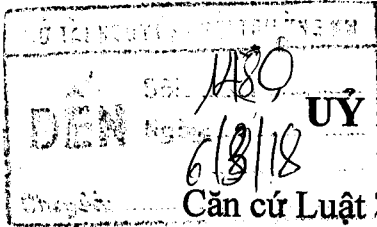


QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Diên Khánh.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Diên Khánh tại Thông báo số 471/TB-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 6004/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, CN, HM, KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Đức Vinh

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỐ TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN DIỆN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 4076/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Phước Ninh	Xã Diên An	Xã Diên Thọ	Xã Diên Thành	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước			
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)				395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53	395,53			
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.707,35	-122,41	386,62	338,28	207,94	383,06	688,35	394,39	436,18	478,39	634,38	2.020,78	383,94	2.288,26	1.650,25	4.545,13	2.745,16	1.488,79	1.965,42	1.023,30	2.573,89	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.896,04	0,20	169,94	190,74	148,53	168,52	281,47	255,91	65,69	335,13	321,39	188,08	599,11	682,68	492,18	39,25	50,97	81,76	398,91	206,55	139,88	
1.2	Trồng cây ăn trái, cây lâu năm khác	LUC	3.989,59	0,20	169,94	190,74	148,53	168,52	281,47	255,91	65,69	335,13	321,39	188,08	599,11	682,68	492,18	39,25	50,97	81,76	398,91	206,55	139,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	3.849,24	18,98	13,19	10,81	3,98	3,52	38,48	6,98	73,32	45,82	505,50	28,31	48,04	77,99	408,02	357,92	1.030,64	841,34	54,89	276,34	139,88	
1.4	Đất trồng phòng hộ	CLN	4.900,54	103,23	164,87	89,53	64,93	131,03	144,62	131,98	178,16	177,18	492,65	146,82	159,18	139,77	698,19	886,59	182,95	407,81	241,37	449,87	139,88	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	1.286,36																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD	1.286,36																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	8.830,28		18,50	43,58			95,65		2,00	0,11	15,51		130,80	716,28	1.482,19	754,90	2.970,30	662,95	208,22	591,76	325,11	
1.8	Đất làm muối	NTS	49,14		0,22	1,63	0,50																	
1.9	Đất không nghiệp khác	LMU																						
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	106,75						5,95						20,19					15,21	15,38	8,88	7,80	32,82
2.1	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.278,63	272,44	201,62	124,03	97,05	148,38	135,88	60,87	140,60	132,80	229,22	258,83	301,97	253,56	1.850,81	507,96	116,26	216,93	282,21	167,05	167,05	
2.2	Đất quốc phòng	QCP	380,22	3,17				1,34	7,37						10,65					10,60	216,20			13,15
2.3	Đất an ninh	CAN	1.353,58	0,86					0,72												1.352,00			2,28
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.5	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.6	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,14												22,20	69,94								
2.7	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,37	1,69	1,02	23,00	0,18	0,44	1,17	0,26	0,15	0,25	0,31	0,14						0,23	0,11	0,26	0,12	0,37
2.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKG	122,33		0,72	0,44		1,58	1,48		4,77	6,26	5,50	17,84						12,84	33,74	1,53	14,82	25,48
2.9	Đất phi kiến trúc hạ tầng	SKS																						
2.10	Đất phi kiến trúc hạ tầng	DHT	1.254,79	83,43	68,82	54,30	37,03	47,38	53,71	31,54	50,62	50,77	75,31	45,46						86,22	76,80	88,83	62,39	81,84
2.11	Đất phi kiến trúc hạ tầng	DDT	31,38	29,60					1,73											0,05				
2.12	Đất phi kiến trúc hạ tầng	DRA	6,51			0,07			0,17		1,44		0,44		0,09					3,80	0,50			
2.13	Đất phi kiến trúc hạ tầng	ONT	698,72		84,40	32,37	38,08	63,42	36,91	18,77	37,89	23,72	28,11	46,23	41,29	63,20	28,58	17,32	25,74	33,28	58,29			19,13
2.14	Đất phi kiến trúc hạ tầng	ODT	87,08	87,08																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,15	0,86	0,34	0,32	0,24	0,48	0,30	0,25	0,21	0,31	0,47	0,39	0,88	0,73	0,25	0,42	0,70	0,40	0,39	0,62	0,62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,39	1,23				0,32	0,31		0,08	1,02	0,11	0,06						2,52				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON	33,82	2,24	1,78	2,68	1,19	1,58	0,87	2,09	2,43	0,69	0,93	1,83	4,30	1,02	4,16	0,26	1,12	1,12	2,07			1,49
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174,77	5,72	14,31	6,29	1,91	4,49	7,10	3,23	8,90	11,50	3,84	9,27	12,18	6,89	16,68	7,96	2,78	3,47	39,99			8,56
2.20	Đất sản xuất VXD, làm đồ gốm	SKX	277,73		1,45			2,03			17,49	33,69	1,80		41,70	42,69	120,79							16,29
2.21	Đất sản xuất công nghiệp	DSH	15,08	0,40	0,46	0,13	2,54	0,26	0,36	0,44	0,83	0,42	0,67	1,78	0,86	2,45	0,42	0,07	0,86	0,67	0,67	0,79		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,94	1,08				0,06	0,19															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	31,53	1,48	1,80	1,14	0,81	0,90	0,49	0,73	1,08	1,39	1,22	1,86	11,43	0,87	1,80	0,06	1,18	1,18	3,03			0,56
2.24	Đất sân golf, bãi chôn, bãi rác, bãi xử lý chất thải	SON	600,07	54,23	26,25	2,19	13,49	21,93	20,49	3,18	25,75	19,92	39,07	61,84	19,75	29,68	94,83	21,44	18,95	68,52	25,74	33,02		
2.25	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNG	54,07	0,06	0,46	1,61	2,84	0,19	0,19		6,75		5,25	0,14	2,55	7,71	15,48	0,04	1,63	0,26	5,03			4,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,67	0,27	0,67	0,17		0,53		0,18	0,18		0,54		0,24		0,35	0,80	0,55	1,37				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.771,35	0,28	279,84	188,37	3,80	0,44	0,86	0,33	3,48	33,58	180,28	57,40	388,78	457,85	1.217,81	1.123,97	40,78	419,82	323,84			45,28
4	Đất khu công nghiệp cao	KCN																						
5	Đất khu kinh tế	KKT																						
6	Đất đất thổ	KOT	395,53	395,53																				

Ghi chú: * Không tổng hợp kim tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỂN NĂM 2018 CỦA HUYỆN DIỆN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 4076/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)



Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Khánh	Xã Diện An	Xã Diện Toàn	Xã Diện Thanh	Xã Diện Lạc	Xã Diện Hòa	Xã Diện Bình	Xã Diện Phước	Xã Diện Lộc	Xã Diện Thọ	Xã Diện Phú	Xã Diện Điện	Xã Diện Sơn	Xã Diện Lâm	Xã Diện Tân	Xã Diện Đông	Xã Diện Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiến					
01	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	02	(45) - (20)	(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp	NĐ/PPNN	275,06	22,89	34,78	27,21	12,69	30,19	5,62	1,63	8,30	8,22	20,86	18,28	2,97	9,70	12,44	15,54	6,58	6,43	23,64	9,13					
1.1	Đất rừng sản xuất	LU/PPNN	113,44	1,22	25,02	4,59	10,42	24,01	4,14	0,44	2,76	6,43	9,97	14,95	1,42	1,88	0,51	0,04	0,98	0,98	0,37	3,52	1,08				
	Tr. đặc đất chuyển làm nước	LU/PPNN	109,00	1,22	25,02	4,59	10,42	24,01	4,14	0,44	2,76	6,43	9,97	14,95	1,42	1,88	0,51	0,04	0,98	0,98	0,31	3,41	0,99				
1.2	Đất rừng cây hàng năm khác	HNK/PPNN	52,06	0,91	1,28	1,93	0,99	2,28	0,63	0,45	3,18	0,80	9,18	0,39	0,12	4,70	2,79	0,52	3,73	3,73	2,75	1,46	5,31				
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CL/PPNN	97,03	20,76	6,19	20,70	1,57	3,93	0,71	0,74	2,36	0,54	1,37	0,93	1,30	3,12	8,40	3,98	2,19	3,31	2,49	2,49					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RP/HPPNN																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PPNN																									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PPNN	21,53		2,27							0,45	0,30		0,13		0,73	2,00				15,33	0,18				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PPNN	1,02		0,02								0,04									0,84	0,10				
1.8	Đất làm muối	LM/PPNN																									
1.8	Đất làm muối khác	NK/HPPNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																										
2.1	Đất rừng làm chuyển sang đất rừng cây lâu năm	LU/ACLN																									
2.2	Đất rừng làm chuyển sang đất rừng trồng	LU/ALNP																									
2.3	Đất rừng làm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/ANTS																									
2.4	Đất rừng làm nước chuyển sang đất làm muối	LU/ALMU																									
2.5	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ANTS																									
2.6	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ALMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RP/HANKP ⁰⁶																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ANKP ⁰⁶																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ANKP ⁰⁶																									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,75		4,94			1,24	0,04			1,64		0,07								1,24				1,58	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

